TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28A/2024/DSPT
Ngày: 07/02/2024
V/v: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy GCNQSDĐ; tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho QSDĐ, giao dịch dân sự sát nhập tài sản chung, hợp đồng thế chấp QSDĐ"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

***- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Ông Đỗ Thế Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 07 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2023/TLPT-DS ngày 11/10/2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy GCNQSDĐ; tuyên vô hiệu đối với hợp đồng tặng cho QSDĐ, giao dịch dân sự sát nhập tài sản chung, hợp đồng thế chấp QSDĐ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2023/DS-ST ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐXX-PT ngày 01/11/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1940; địa chỉ thường trú: Khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1992; có mặt.

- Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1989; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà N: Luật sư Phan Công T1, Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

Cùng địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà B, số B đường Q, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm1953; địa chỉ: Số nhà I phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà H, phố C, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1948; địa chỉ: Số H phố P, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1951; địa chỉ: Phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, bà Q:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1992; có mặt.

- Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1989; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Tầng E, Tòa nhà B, số B đường Q, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: Phố T, phường Đ, thành phố T, Bắc Ninh; vắng mặt.

4. Bà Trịnh Thị Ngân N1, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà I, phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: Ông Nguyễn Việt S, sinh năm 1980; địa chỉ: Số nhà E, đường H, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

5. Chị Nguyễn Thị Minh H2, sinh năm 1993; địa chỉ: Số nhà C T, phường Đ; thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Thiên H3, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố Đ, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1968; địa chỉ: Số nhà B, ngõ C, phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

(Bà N2, bà T3 ủy quyền cho bà H3 tham gia tố tụng)

9. Ông Nguyễn Hoài D, sinh năm 1966 (đã chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh D:

9.1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1969; có mặt.

9.2. Anh Nguyễn Hồng T4, sinh năm 1989; có mặt.

9.3. Anh Nguyễn Trường S1, sinh năm 1991; vắng mặt.

9.4. Chị Nguyễn Thị Hoài L, sinh năm 1998; vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1969; có mặt.

11. Ông Nguyễn Trọng H4, sinh năm 1970; vắng mặt.

12. Bà Diêm Thị T5, sinh năm 1974; vắng mặt.

(Bà T5 ủy quyền cho ông H4 tham gia tố tụng)

13. Ông Nguyễn Trọng H5, sinh năm 1972; vắng mặt

14. Bà Nguyễn Thị H6, sinh năm 1978; vắng mặt.

(Bà H6 ủy quyền cho ông H5 tham gia tố tụng)

14. Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1981; có mặt.

15. Chị Nguyễn Thị H7, sinh năm 2004; vắng mặt.

(Chị H7 ủy quyền cho chị T6 tham gia tố tụng)

16. Cháu Nguyễn Thị T7, sinh năm 2014; vắng mặt.

17. Cháu Nguyễn Trọng H8, sinh năm 2017; vắng mặt

Người đại diện theo pháp luật của cháu T7 và cháu H8: Chị Nguyễn Thị T6, sinh năm 1981; có mặt.

Cùng địa chỉ: Số nhà H, phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

18. Văn phòng C1; địa chỉ: Số B, đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Tuấn B2; chức vụ: Trưởng văn phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

19.Văn phòng C1; địa chỉ: Đường L, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Văn T8; chức vụ: Trưởng văn phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

20. Phòng công chứng số 2 tỉnh B; Địa chỉ: Phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị Bích N3; chức vụ: Trưởng văn phòng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

21. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ; địa chỉ: C H, quận H, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T9; chức vụ: Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H9; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ chi nhánh T12;

Người đại diện được ủy quyền lại: Ông Lê Xuân H10, sinh năm 1982; chức vụ: Phó trưởng phòng quản lý rủi ro Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ chi nhánh T12; địa chỉ: số C T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

22. Văn phòng C1; địa chỉ: Số A L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thế H11; chức vụ: Trưởng văn phòng; vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N, người đại diện theo ủy quyền lại của bà N và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N trình bày: Bố mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Văn H12 (1915 - 2002) và cụ Nguyễn Thị B3 (1912 - 2008) sinh được 07 người con gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn B4, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị B và Nguyễn Văn V1. Ngoài ra, cụ H12 và cụ B3 không có người con riêng, con nuôi nào khác. Khi chết, hai cụ không để lại di chúc.

Quá trình chung sống hai cụ là chủ sử dụng thửa đất số 45, diện tích 157,7m^2 và thửa đất số 46, diện tích 242m^2, cùng tờ bản đồ số 04 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Ngày 10/12/1996, 02 thửa đất trên đã được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 693594 mang tên cụ H12 và cụ B3.

Thửa đất số 45, hiện nay do các con trai, con dâu và cháu nội của ông Nguyễn Văn B4 đang quản lý, sử dụng gồm: Gia đình ông D, bà B1; gia đình ông H11, bà T5; gia đình ông H9, bà H11 và mẹ con chị T6.

Năm 2004, ông Nguyễn Văn T2 và ông Nguyễn Văn V1 đã tự ý chia, tách thửa đất số 46 thành 02 thửa và đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa giáp với thửa đất số 45 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông V1 và phần còn lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất đứng tên ông T2. Đối với thửa đất mang tên ông V1, sau này ông V1 đã lập hợp đồng tặng cho ông T2 và ông T2 tiếp tục lập hợp đồng tặng cho con gái là chị Nguyễn Thị Minh H2. Đối với thửa đất mang tên ông T2, sau này ông T2 lập văn bản sát nhập tài sản chung với vợ là bà Trịnh Thị Ngân N1. Thửa đất này hiện nay do ông T2, bà N1 đang trực tiếp quản lý và sử dụng. Toàn bộ tài sản trên đất là của ông T2, bà N1. Bà N và các con gái khác của cụ H12, cụ B3 không có công sức gì.

Đối với việc chia, tách thửa đất số 46, các con gái của cụ H12 và cụ B3 đã có đơn khiếu nại theo thủ tục hành chính. Tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 20/9/2012, UBND thị xã T ra quyết định hủy bỏ quyết định số 563/QĐ-CT ngày 09/5/2005 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông V1.

Nay bà N khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết các yêu cầu sau:

1. Phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45 và thửa đất số 46, đề nghị phân chia bằng hiện vật.

2. Tuyên Hợp đồng tặng cho giữa ông V1 với ông T2; đối tượng tặng cho là quyền sử dụng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 vô hiệu. Tuyên hủy nội dung đăng ký biến động do UBND huyện T cấp cho ông T2.

3. Tuyên Hợp đồng tặng cho giữa ông T2 với chị Nguyễn Thị Minh H2; đối tượng tặng cho là quyền sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, diện tích 121,0m^2 vô hiệu. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp mang tên chị Nguyễn Thị Minh H2.

4. Tuyên giao dịch dân sự nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng ông T2, bà N1 đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 vô hiệu. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp mang tên ông T2 và bà N1.

5. Tuyên Hợp đồng tặng cho ngày 30/8/2004 lập tại Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh giữa cụ B3 và ông T2 vô hiệu.

6. Tuyên hủy Quyết định số 563/QĐ-CT Ngày 09/5/2005 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726 593 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 cho ông Nguyễn Văn V1.

8. Tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726 594 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 cho ông Nguyễn Văn T2.

9. Tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 107/2021/4041811/HĐBĐ ngày 22/7/2021 giữa chị Nguyễn Thị Minh H2 với Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 vô hiệu.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông T2 nhất trí với lời trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ huyết thống và tài sản do cụ H12, cụ B3 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, ông T2 cho rằng, từ khi cụ H12 và cụ B3 còn sống thì 02 cụ đã phân chia thửa đất số 45 và thửa đất số 46 cho 03 người con trai là: Ông B4, ông T2 và ông V1.

Việc phân chia đất ở cho các con trai được thể hiện trong "Thư gửi các con của ba đẻ" lập ngày 25/01/1993. Nội dung bức thư do bà Q là người soạn thảo, ông T2 đã chép lại nội dung và 02 cụ cùng ký tên bên dưới. Tại bức thư này, cụ H12 thể hiện 02 cách chia đất ở cho các con trai. Quá trình thực hiện nguyện vọng của 02 cụ, ông T2, ông V1 và bà Q2 đã thực hiện theo cách chia thứ nhất của 02 cụ là: Cắt 1m đất từ ngôi nhà trần của vợ chồng ông B4, chạy dọc hết đất ra phía sau để trả sang thửa đất chung của ông T2, ông V1. Ông T2 và ông V1 có trách nhiệm trả cho bà Q2 (vợ ông B4) tiền bồi thường do việc phải phá dỡ một phần ngôi nhà trần để cắt trả một phần đất sang đất của ông T2, ông V1. Khi ông B4 chết, vợ con ông B4 sẽ sử dụng phần đất và tài sản trên đất. Còn ông T2 và ông V1 sử dụng diện tích đất còn lại chia đều diện tích, mỗi phần có cạnh chiều rộng giáp đường quốc lộ 1A cũ là 3,1m.

Ông T2 và ông V1 đã góp 1.200.000 đồng để trả cho bà Q2 và xây bức tường dài ngăn cách giữa phần đất của ông B4 (hiện nay bức tường vẫn còn). Cùng năm, vợ chồng ông T2 và bà N1 đã xây nhà 01 tầng phía ngoài thửa đất giáp đường Quốc lộ. Năm 1997, vợ chồng ông T2 tiếp tục xây thêm 01 tầng nữa trên ngôi nhà 01 tầng cũ. Lúc này hai cụ còn sống và không có ý kiến phản đối gì. Anh em trong gia đình đều biết sự việc và không có ý kiến gì.

Ngày 11/02/2000, bà Q soạn thảo "Bản quy ước gia đình" gồm hai cụ, tất cả các con và người làm chứng cùng ký, tại Điều 3 của bản quy ước gia đình ghi rõ "Thửa đất vợ chồng tôi đang ở phố T theo giấy quyền sử dụng đất… phân chia lại quyền sử dụng đất và tài sản cho 03 đầu con trai…". Như vậy, trước khi cụ H12 chết (năm 2002), các cụ vẫn thể hiện ý chí là đất ở chỉ được phân chia cho các con trai.

- Đối với thửa đất cụ H12, cụ B3 chia cho ông T2: Năm 1997, ông V1 chắp bút cho cụ H12, cụ B3 thống nhất chia thửa đất 242m^2 thành hai phần cho ông T2 và ông V1. Văn bản này lập ngày 17/7/1997 được ông Nguyễn Văn N4 là Trưởng khu phố và ông Nguyễn Văn H13 là Chủ tịch UBND thị trấn T khi đó xác nhận.

Ngày 30/8/2004, tại Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh, cụ B3 ký Hợp đồng tặng cho để định đoạt thửa đất số 46 cho ông V1 và ông T2 mỗi người sử dụng diện tích 121m^2. Năm 2005, UBND huyện T đã cấp mới 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2 và ông V1.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng ông T2 xây tiếp nhà 03 tầng. Hiện nay trên phần đất của ông T2 được bố mẹ chia có tài sản gồm:

01 nhà hai tầng phía giáp đường quốc lộ, sân gạch và 01 nhà 3 tầng. Việc góp tiền cùng ông V1 trả cho bà Q2, xây tường ngăn, cũng như xây nhà trên phần đất được hai cụ chia là công sức của vợ chồng ông T2, bà N1. Các con của ông T2 và bà N1 còn nhỏ, sống phụ thuộc bố mẹ nên không có công sức đóng góp gì.

Sau khi ông T2 và ông V1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bà là con gái của cụ B3 và cụ H12 đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T. Sau đó đã có Quyết định của UBND huyện T về việc thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T2 và ông V1. Cụ B3, ông T2 và ông V1 đã có khiếu nại đến UBND tỉnh B. UBND tỉnh B đã có văn bản yêu cầu UBND huyện T trả lại ông T2 và ông V1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp.

Năm 2020, tại Văn phòng C1, ông T2 lập văn bản sát nhập tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất số 197, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 với vợ là bà N1. Ông T2 và bà N1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này.

- Đối với thửa đất cụ H12, cụ B3 chia cho ông V1: Ông V1 đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2021, tại Văn phòng C1, ông V1 làm thủ tục tặng cho ông T2 thửa đất này. Ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T2 tiếp tục tặng cho con gái là chị Nguyễn Thị Minh H2.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T2 không nhất trí. Ông T2 cho rằng tài sản chung của cụ H12 và cụ B3 là quyền sử dụng thửa đất số 45 và 46 đã được 02cụ định đoạt cho các con trai từ khi các cụ còn sống và mọi người đều sử dụng ổn định. Việc xây dựng tài sản trên đất hoàn toàn công khai. Các thành viên trong gia đình đều biết và không ai có ý kiến phản đối gì.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn V1 do Người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn T10 trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của phía nguyên đơn về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản của cụ H12 và cụ B3. Ông cũng nhất trí với lời trình bày của ông T2 về việc phân chia tài sản cho các con trai của 02 cụ và việc xác lập các Hợp đồng tặng cho giữa ông V1 với ông T2.

Ngoài ra, ông V1 trình bày, ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Thanh C và sinh được 02 người con là: Anh Nguyễn Việt D1 và chị Nguyễn Diệu Lê . Cùng trong năm 1993, vợ chồng ông đã góp với ông T2 số tiền 1.200.000 đồng để trả cho bà Q2, xây dựng bức tường ngăn cách hai phần đất và xây dựng tài sản là ngôi nhà trần 01 tầng trên đất. Khi đó, các con của ông còn nhỏ nên không có đóng góp gì. Hiện nay, các con của ông đã trưởng thành và có chỗ ở khác.

Đối với thửa đất của ông, do không có nhu cầu sử dụng nên ông đã làm thủ tục tặng cho ông T2. Thủ tục về việc tặng cho đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Ông không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà N. Vì khi cụ H12 và cụ B3 còn sống, 02 cụ đã định đoạt tài sản cho 03 con trai. Ông cũng không có yêu cầu gì đối với thửa đất các cụ đã chia cho ông B4 và thửa đất ông T2 đã được bố mẹ chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Các bà Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị H1 do người đại diện theo ủy quyền lại trình bày: Công nhận lời trình bày của bà N về quan hệ gia đình; về nguồn gốc đất; thời điểm cụ H12, cụ B3 chết và hai cụ chết không để lại di chúc.

Đối với văn bản "Thư gửi các con của ba đẻ" đề ngày 25/01/1993 do ông T2 xuất trình là chữ viết của ông T2. Trước đó, bà Q soạn thảo nội dung để ông T2 chép lại. Nội dung của văn bản này, hai cụ mới chỉ là dự thảo cách chia đất cho 3 con trai. Các cụ vẫn chờ ý kiến đóng góp của các con mới ban hành di chúc chính thức. Sau đó, hai cụ không có bản di chúc nào cả. Việc ông T2, ông V1 tự ý đi làm các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất có diện tích 242m^2 là không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc cụ B3 lập hợp đồng tặng cho để tặng cho ông T2 121m^2 mà chưa có sự đồng ý của tất cả các con trong gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của các bà. Toàn bộ quyền sử dụng diện tích 399,7m^2 đất mà các cụ để lại chưa được phân chia. Sau khi cụ H12 chết, ông V1 và ông T2 đã tự ý đi làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các con gái của hai cụ đã thực hiện việc khởi kiện chia tài sản thừa kế của bố mẹ để lại từ năm 2013 tại Tòa án nhân dân thị xã T, nhưng các cơ quan có thẩm quyền vẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T2, ông V1 là vi phạm pháp luật.

Sau khi cụ H12 chết, ông T2 và ông V1 đối xử không tốt với cụ B3. Các bà đã nhiều lần tổ chức cuộc họp, nhờ chính quyền can thiệp để các con gái được chăm sóc cụ những năm tháng cuối đời, nhưng vẫn bị ông T2 ngăn cản. Những tài liệu này đã được bà N cung cấp cho Tòa án. Bà Q, bà H1 đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà N.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Bà nhất trí với nội dung phía nguyên đơn trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N nếu được Tòa án chấp nhận, bà yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế của 02 cụ. Ngoài ra, bà không có đề nghị gì.

Bà Trịnh Thị Ngân N1 do anh Nguyễn Việt S là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà N1 kết hôn với ông T2 từ năm 1979. Năm 1993, khi ông T2 được bố mẹ chia đất, vợ chồng bà đã bỏ tiền cùng với ông V1 để trả cho bà Q2 số tiền là 1.200.000đồng. Cùng năm, vợ chồng bà cũng xây dựng ngôi nhà 01 tầng trên phần đất được chia giáp với đường quốc lộ. Năm 2005, chồng bà là ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng bà có xây dựng thêm 01 ngôi nhà 3 tầng trên đất. Khi vợ chồng bà xây dựng các tài sản trên đất, cả 03 người con của ông bà còn nhỏ, sống phụ thuộc vào bố mẹ nên không có công sức gì. Năm 2020, ông T2 đã làm thủ tục sát nhập thửa đất trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Thửa đất

đã được UBND thị xã T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông T2, bà N1.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, bà N1 không đồng ý.

Chị Nguyễn Thị Minh H2 trình bày: Chị là con gái của ông T2 và bà N1. Đối với tài sản mà ông T2 và bà N1 xây dựng trên thửa đất hiện nay đứng tên ông T2, bà N1 là do ông T2 và bà N1 xây dựng. Chị H2 không có công sức đóng góp.

Ngày 14/07/2021, tại Văn phòng C1, ông T2 ký kết Hợp đồng tặng cho chị H2 quyền sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, diện tích 121m^2. Thửa đất này có nguồn gốc do cụ H12, cụ B3 phân chia cho ông V1, ông V1 tặng cho ông T2 và ông T2 tặng cho lại chị H2. Chị H2 không nhất trí đối với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đề nghị Tòa án chia thừa kế là quyền sử dụng thửa đất do chị đang đứng tên; tuyên Hợp đồng tặng cho giữa ông T2 với chị H2 vô hiệu và tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp mang tên chị.

Ngày 22/7/2021, tại Văn phòng C1, chị H2 và Ngân hàng TMCP Đ (B5), chi nhánh T12 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất đứng tên chị để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng. Việc thế chấp tài sản tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng đang được thực hiện đúng theo thỏa thuận. Chị không nhất trí với yêu cầu tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp nói trên.

Văn phòng C1 trình bày: Ngày 22/7/2021, tại Văn phòng C1, chị Nguyễn Thị Minh H2 đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản số 107/2021/4041811/HĐBĐ với Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 để thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 8, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh. Hợp đồng thế chấp được ký kết tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật. Bên nhận thế chấp là Ngân hàng B5 chi nhánh T12 đã làm thủ tục đăng ký chữ ký, mẫu dấu và đã ký trước vào Hợp đồng. Công chứng viên đã đối chiếu chữ ký, mẫu dấu trên Hợp đồng và nhận thấy trùng khớp với mẫu chữ ký, mẫu dấu đã đăng ký tại tổ chức hành nghề công chứng.

Văn phòng công chứng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng B5 trình bày: Việc thế chấp của chị H2 được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật. Anh Q1 và chị H2 vẫn đang thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng, không có vi phạm gì. Trường hợp anh Q1, chị H2 không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện đến Tòa án để giải quyết bằng một vụ án khác mà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Ngân hàng B5 không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của bà N về việc chia thừa kế và tuyên bố vô hiệu đối với các giao dịch liên quan đến thửa đất đang đứng tên chị H2.

Bà Nguyễn Thị Thiên H3, ông Nguyễn Hoài D, ông Nguyễn Trọng H4, ông Nguyễn Trọng H5, bà Nguyễn Thị Tuyết N2 và bà Nguyễn Thị T3 đều trình bày: Bố mẹ của các ông, bà là ông Nguyễn Văn B4 (chết năm 1980) và bà Nguyễn Thị Q2 (chết năm 2019). Ông B4, bà Quyết sinh được 07 người con gồm: bà H3, ông D, bà N2, ông H4, ông H5, ông H10 (chết năm 2018) và chị T3. Ngoài ra, ông B4 và bà Q2 không có người cn riêng, con nuôi nào khác. Khi chết, ông B4 và bà Q2 đều không để lại di chúc.

Từ năm 1975, cụ H12 và cụ B3 đã cho ông B4 một phần thửa đất. Ông B4, bà Q2 đã xây dựng 01 nhà trần diện tích 58m^2 trên đất (khoảng 5 - 6m đất mặt đường). Năm 1993, khi đó ông B4 đã chết, cụ H12 và cụ B3 phân chia toàn bộ diện tích đất cho 03 người con trai gồm: Ông B4, ông T2 và ông V1. Hai cụ đã quyết định phá dỡ 01m ngôi nhà trần và cắt phần đất chạy dài về phía sau để nhập sang thửa đất của ông T2, ông V1. Diện tích còn lại, hai cụ giao cho vợ con của ông B4 sử dụng. Diện tích đất mà ông B4 được hai cụ chia cho là thửa đất có diện tích 157,7m^2 (hiện nay là số nhà số H phố M, thành phố T). Như vậy, phần đất của ông B4 đã được 02 cụ định đoạt từ khi các cụ còn sống. Tại thời điểm mà ông T2, ông V1 làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì gia đình các ông bà do hoàn cảnh con đông, một mình bà Q2 bươn chải để lo cho cuộc sống gia đình, nên cũng không có điều kiện để đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngôi nhà trần trước đây mà ông B4, bà Q2 xây dựng hiện vẫn sử dụng làm nhà thờ. Khi bà Q2 còn sống, gia đình đã chia thửa đất cho 04 con trai của ông B4 và bà Q2 sử dụng gồm: ông D, ông H4, ông H5 và ông H10. Toàn bộ tài sản trên đất như hiện nay do vợ chồng ông D, bà B1; vợ chồng ông H4, bà T5; vợ chồng ông H5, bà H4 và vợ chồng ông H10, bà T6 bỏ công sức ra để xây dựng, quản lý sử dụng công khai. Cụ H12 và cụ B3 khi còn sống thì sống ngay tại thửa đất cũng không có ý kiến phản đối. Trong gia đình, các con của cụ H12, cụ B3 đều mặc nhiên thừa nhận thửa đất đã là của ông B4 thì các con ông B4 được quyền sử dụng.

Các ông bà đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất diện tích 157,7m^2 mà cụ H12 và cụ B3 đã chia cho ông B4 được sử dụng. Ngoài ra, các ông bà cũng không có yêu cầu gì với thửa đất của ông T2, ông V1 đã được các cụ chia.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, ông Nguyễn Hoài D đã chết, hiện nay bà B1, anh T4, anh S1 và chị L là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D trình bày: Ông D kết hôn với bà B1 và sinh được 03 người con chung gồm: Nguyễn Hồng T4, Nguyễn Trường S1 và Nguyễn Thị Hoài L. Hiện tại có anh

T4 và chị L vẫn sống chung cùng bà B1 vợ ông D. Anh S1 đã kết hôn và sinh sống tại chỗ khác. Ông D được bà Q2 chia cho 8m chiều dài và 3m chiều rộng, diện tích là 24m^2. Trên diện tích này vợ chồng ông xây dựng 01 ngôi nhà 03 tầng, công trình phụ bên trong khép kín. Toàn bộ công trình này là do công sức của vợ chồng ông D, các con khi đó còn nhỏ nên không có đóng góp gì.

Ông Nguyễn Trọng H4 vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Diêm Thị T5 trình bày: Ông kết hôn với bà T5 và sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Vân A, Nguyễn Ngọc Á và Nguyễn Hoài N5. Phần tài sản vợ chồng ông xây dựng là 01 nhà 02 tầng, bên trên có 01 tum kiên cố và công trình phụ bên trong khép kín. Nhà được xây dựng trên một phần thửa đất mà bà Q2 khi còn sống đã chia cho ông. Công trình xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng ông, các con ông còn nhỏ không có đóng góp gì.

Ông Nguyễn Trọng H5 vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H6 trình bày: Ông kết hôn với bà H6 và sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Trọng A1, Nguyễn Thu H14, và Nguyễn Trọng T11. Phần tài sản vợ chồng ông xây dựng là 01 nhà cấp 4, lợp mái tôn trên một phần thửa đất mà bà Q2 khi còn sống đã chia cho ông. Công trình xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng ông, các con ông còn nhỏ nên không có đóng góp gì.

Chị Nguyễn Thị T6 trình bày: Chị kết hôn với anh H10 và sinh được 03 người con gồm: Nguyễn Thị H7, Nguyễn Thị T7 và Nguyễn Trọng H8. Ngoài 03 con chung với chị T6, anh H10 không có người con riêng, con nuôi nào khác. Anh H10 chết năm 2018, không để lại di chúc. Phần tài sản vợ chồng chị xây dựng trên một phần thửa đất số 45, diện tích 157,7m^2 là 01 nhà cấp 4 khung thép, lợp mái tôn. Công trình xây dựng trên đất là tài sản của vợ chồng anh chị, các con anh chị còn nhỏ nên không có đóng góp gì. Chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với thửa đất mà ông bà nội chị đã cho ông B4.

Người đại diện của các Phòng công chứng; Văn phòng công chứng đều trình bày: Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành việc công chứng Hợp đồng tặng cho giữa cụ B3 và ông T2. Văn phòng C1 đã công chứng giao dịch dân sự sát nhập tài sản chung giữa ông T2 và bà N1. Văn phòng C1 đã thực hiện công chứng Hợp đồng tặng cho giữa ông V1 và ông T2; giữa ông T2 với chị H2. Văn phòng C1 đã công chứng Hợp đồng thế chấp tài sản giữa chị H2 với Ngân hàng B5, chi nhánh T12.

Việc công chứng các Hợp đồng và giao dịch dân sự sát nhập tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các bên tham gia giao kết giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện, nội dung không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội. Đối tượng của giao dịch dân sự được phép giao dịch. Do

vậy, người đại diện của các Phòng công chứng, Văn phòng C1 đều không chấp nhận yêu cầu của phía nguyên đơn về việc tuyên bố vô hiệu đối với các Hợp đồng và giao dịch dân sự. Nếu có căn cứ tuyên các Hợp đồng và giao dịch dân sự vô hiệu, Văn phòng công chứng và Phòng công chứng không có lỗi nên không chấp nhận việc bồi thường hoặc trả lại phí công chứng.

Các đương sự đều thống nhất trình bày: Về hậu quả của các Hợp đồng và giao dịch dân sự bị tuyên vô hiệu, phía nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều không yêu cầu giải quyết hậu quả của các giao dịch dân sự nếu bị tuyên vô hiệu.

Các đương sự đều không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản. Đề nghị Tòa án sử dụng kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản do Tòa án nhân dân thành phố T đã tiến hành khi giải quyết vụ án này tại hồ sơ thụ lý số: 57/2013/TLST-DS ngày 24/6/2013.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 87, điểm c khoản 1 Điều 92, các Điều 227 147, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Mục 2 phần II Công văn số 64/TANDTC-PC Ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 1987; Điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai 2013; các Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 130, 131, 132, 133, 142, 201, 202, 690 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 116, 117, 118, 119, 123, 500, 501, 502, 503, 317, 319, 562, 564 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP Ngày 08/12/2000 Nghị định của Chính phủ quy định về Công chứng, chứng thực; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, xử:

Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị N. Không chấp nhận các yêu cầu của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị Q.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2023, bị đơn là bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án giữ nguyên lời trình bày như đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận cho rằng: Không có căn cứ xác định cụ H12, cụ B3 đã tặng cho đất ông T2 và ông V1, bởi lẽ: Trong Thư gửi các con của ba đẻ năm 1993 không thể hiện ý chí định đoạt quyền sử dụng đất cuối cùng của cụ H12 và cụ B3 đối với thửa đất số

45, 46; bà Q chỉ soạn để ông T2 chép lại, không có ai chứng kiến việc 02 cụ ký tên, điểm chỉ vào bức thư này; bức thư cũng không phải là di chúc nên di sản đến nay vẫn chưa được phân chia; sau khi viết bức thư vào năm 1993 thì năm 1996 cụ H12 vẫn đăng ký cấp GCNQSDĐ đối với cả 03 thửa và vẫn mang tên cụ H12. Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản và Đơn xin chuyển nhượng tài sản thừa kế là vô hiệu do vi phạm điều cấm, không tuân thủ về mặt hình thức, không được thực hiện đúng quy định về công chứng, chứng thực, có dấu hiệu thể hiện các cụ bị cưỡng ép. Bên cạnh đó, 02 đơn này thể hiện ngày lập khác nhau nhưng thực tế là được lập cùng một thời điểm, có dấu hiệu lập khống về thời gian. Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản và Đơn xin chuyển nhượng tài sản thừa kế không phải là di chúc, không phải là hành vi pháp lý đơn phương vì không thỏa mãn các điều kiện theo quy định của pháp luật. Theo Đơn đề nghị của ông T2 viết ngày 28/9/1994 (tức là sau thời điểm lập Thư gửi các con của ba đẻ) thì ông T2 vẫn viết cụ H12 và cụ B3 chưa chia đất ở cho người con nào. Bản quy ước gia đình năm 2000 không có hiệu lực chuyển quyền, thừa kế quyền sử dụng đất; ông T2 không cung cấp được bản gốc của bản quy ước này; Bản quy ước còn có dấu hiệu bị dập xóa. Do đó, đây không phải là chứng cứ của vụ án. Hơn nữa, bản quy ước cũng không xác định rõ vị trí, diện tích đất mà các con trai của 02 cụ được hưởng. Trong bản quy ước cũng nêu rõ nghĩa vụ của các con trai là phải chăm sóc bố mẹ và phải thực hiện việc thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, ông T2 và ông V1 không làm tròn bổn phận, có hành vi ngược đãi cụ H12 và cụ B3. Hợp đồng tặng cho tài sản năm 2004 được lập trái quy định pháp luật, vô hiệu do không có ý kiến của những người đồng thừa kế di sản của cụ H12. Trong hợp đồng không ghi nhận nội dung tặng cho ông V1 mà chỉ ghi nhận nội dung tặng cho ông T2. Bên cạnh đó, hợp đồng được lập trong thời gian tranh chấp đất đai, bà N, bà Q liên tục gửi đơn đề nghị đến UBND thị trấn T đề nghị giải quyết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V1 và ông T2 được cấp theo Quyết định số 563 ngày 09/5/2005 của UBND huyện T nhưng Quyết định số 563 này đã bị hủy bỏ, không còn giá trị pháp lý nên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quyết định này không còn giá trị. Do đó, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của bà N nhất trí với tranh luận của Luật sư và không bổ sung gì thêm.

Ông Nguyễn Văn T2 không nhất trí với quan điểm tranh luận của Luật sư và cho rằng việc nguyên đơn trình bày ông có hành vi ngược đãi, đe dọa cụ H12, cụ B3 là không đúng và không có căn cứ. Về quyền sử dụng đất, ông T2 trình bày cụ H12 và cụ B3 đã thống nhất cho 03 người con trai từ năm 1993 được thể hiện rõ tại Thư gửi các con của ba đẻ. Sau khi lập bức thư này, ông và ông V1 đã thực hiện ý nguyện của 02 cụ luôn, tiến hành hỗ trợ tiền cho vợ con ông B4, xây tường ngăn và xây dựng

nhà trên đất từ năm 1993. Ông đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn V1 nhất trí với tranh luận của ông T2, không phát biểu gì thêm, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Q nhất trí với tranh luận của Luật sư và không trình bày gì thêm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B1, anh Nguyễn Thái S2, bà Nguyễn Thị T6, chị Nguyễn Thị Minh H2 không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, nhất trí với quan điểm tranh luận của ông T2, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử sửa bản án sơ thẩm về việc tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu của bà Q và bà H1, nhưng trong phần quyết định của bản án sơ thẩm vẫn tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà Q và bà H1, đồng thời miễn án phí cho bà Q và bà H1 là không đúng. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

Qúa trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, ngày 06/11/2023 Tòa án nhận được Trích lục khai tử của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hoài D do anh Nguyễn Việt S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn T2 xuất trình. Ngày 21/11/2023, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xác minh, bổ sung thêm người tham gia tố tụng. Theo đó, Tòa án đã lấy lời khai và bổ sung bà Nguyễn Thị B1; anh Nguyễn Hồng T4; anh Nguyễn Trường S1 và chị Nguyễn Thị Hoài L là vợ và các con ông D tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông D là tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Xét yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H12 và cụ Nguyễn Thị B3 là quyền sử dụng thửa đất số 45, diện tích 157,7m^2 và thửa đất số 46, diện tích 242m^2, cùng tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Thứ nhất, về nguồn gốc thửa đất số 45 và thửa đất số 46, cùng tờ bản đồ số 04 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh: Các đương sự đều trình bày đây là tài sản chung của vợ chồng cụ Nguyễn Văn H12 và cụ Nguyễn Thị B3 trong thời kỳ hôn nhân; các con của 02 cụ không có công sức gì trong việc tôn tạo thửa đất. Ngày 10/12/1996, hai cụ đã được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này. Như vậy, có căn cứ để xác định thửa đất số 45 và thửa đất số 46, cùng tờ bản đồ số 04 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng cụ H12 và cụ B3.

Thứ hai, nguyên đơn trình bày, khi cụ H12 và cụ B3 chết đều không để lại di chúc. Tuy nhiên, phía bị đơn là ông V1 và ông T2 lại trình bày, ngày 25/01/1993, cụ H12 và cụ B3 đã thể hiện ý chí về việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng 02 thửa đất trên thông qua văn bản "Thư gửi các con của ba đẻ". Văn bản này do chính bà Q là người soạn thảo nội dung, ông T2 là người chép lại, sau đó cụ H12 và cụ B3 cùng ký tên.

Xem xét nội dung văn bản "Thư gửi các con của ba đẻ", Hội đồng xét xử thấy: Khi đó, cụ H12 dự định sẽ chia tài sản cho 03 người con trai là ông B4, ông T2 và ông V1 theo 02 cách phân chia như sau: *"Cách một: Là điều ba đẻ mong muốn và cho rằng là cách chia tốt đẹp nhất: Phần anh B4: Vì đông con, nên chia cho nhiều hơn. Là phần nhà đất hiện vợ con B4 đang ở, cắt lại 1m mặt đường (về phía Bắc Ninh). Bù cho 1m cắt lại là cho thêm thẳng toàn bộ phần đất phía sau tới đường tàu hỏa. Tổng diện tích nhà ở trên 1m cắt lại, anh T2 và anh V1 có trách nhiệm làm bù cho các con anh B4 trên phần đất anh B4 được chia. Phần anh V1: ½ chiều dài mặt đường còn lại (tức là chiều dài 02 gian nhà ngói +1m cắt lại của anh B4. Theo thẳng tới hậu là 3m1 mặt đường. Phần anh T2: Còn lại (3m1 mặt đường phía Bắc Ninh thẳng tới hậu).*

Cách hai: Nếu vợ anh B4 không coi trọng ý kiến của ba đẻ thì giữ nguyên nhà đất hiện nay đang ở và không cho thêm gì nữa. Phần còn lại chia cho hai con trai là T2 và V1".

Phía nguyên đơn công nhận nội dung văn bản trên đúng là do bà Q soạn thảo, chữ viết là của ông T2, nhưng không khẳng định được chữ ký phía dưới có phải của cụ H12 và cụ B3 hay không.Tòa án cũng đã giải thích về quyền yêu cầu trưng cầu giám định đối với chữ ký của cụ H12, cụ B3 trong "Thư gửi các con của ba đẻ" nhưng nguyên đơn không yêu cầu giám định. Phía ông T2, ông V1 khẳng định đây là chữ ký của hai cụ.

Trong bức thư, còn có nội dung *"hẹn các con cho biết ý kiến của mình đến ngày mùng 7 tháng giêng - ngày giỗ. Nếu quá ngày đó mà không có ý kiến thì sẽ lập di chúc chính thức"*. Trên thực tế, ngay sau khi hai cụ bày tỏ ý chí của mình về việc chia đất cho 03 con trai thì ông T2, ông V1 đã cùng nhau góp số tiền 1.200.000 đồng để trả cho bà Q2 là vợ ông B4. Bà Q2 cũng khẳng định đã nhận đủ số tiền này. Ông T2, ông V1 cũng bỏ tiền để xây bức tường ngăn cách giữa thửa đất của ông B4 với thửa đất chung của ông T2, ông V1. Đồng thời, ông T2 và ông V1 cũng đã chia thửa đất diện tích 242m^2 thành 02 phần và xây dựng nhà trên phần đất được chia vào cùng thời điểm. Cụ H12 và cụ B3 khi đó còn sống, vợ ông B4 là bà Q2, cùng ông T2, ông V1 thực hiện ngay việc định đoạt quyền sử dụng đất của 02 cụ theo cách chia thứ nhất. Việc sử dụng đất hoàn toàn công khai, cả 02 cụ và tất cả các con của 02 cụ đều không ai có ý kiến gì.

Thứ ba, khi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, cụ H12 và cụ B3 khẳng định việc tách hai thửa đất đúng như ranh giới mà hai cụ đã phân chia theo cách thứ nhất thể hiện tại "Thư gửi các con của ba đẻ". Sau đó đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 45, diện tích 157,7 m ^{2} (vợ con ông B4 đang quản lý và sử dụng) và thửa đất số 46, diện tích 242m^2 (cho ông T2 và ông V1 đang quản lý và sử dụng).

Thứ tư, năm 1997 sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ H12 và cụ B3 tiếp tục thể hiện ý chí của mình thông qua văn bản "Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản" phân chia diện tích 242m^2 cho ông T2 và ông V1 mỗi người sử dụng 121m^2. Cả hai văn bản này là chữ viết của ông V1, đều được ông Đỗ Ngọc N6, nguyên Trưởng khu phố xác nhận vào ngày 18/7/1997 và ông Nguyễn Văn H13, nguyên Phó chủ tịch UBND thị trấn T xác nhận ngày 19/7/1997. Ông T2 và ông V1 khẳng định cả hai văn bản được lập cùng ngày 17/7/1997. Lúc đó, cụ H12 84 tuổi và cụ B3 86 tuổi nhưng do sơ suất, nên trong văn bản định đoạt đất cho ông V1 ghi thời gian lập văn bản là 17/7/1992.

Phía nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền lại của bà Q trình bày tại thời điểm năm 1997, việc cụ H12 và cụ B3 định đoạt quyền sử dụng đất ở cho ông T2, ông V1 là vi phạm điều cấm, tại khoản 2 Điều 75 Luật Đất đai năm 1997 quy định *"Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ở, do chuyển đi nơi khác hoặc không còn nhu cầu ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*. Tuy nhiên, trên thực tế, hai cụ vẫn sinh sống trên thửa đất và vẫn có nhu cầu sử dụng đất. Về vấn đề này, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mặc dù tên văn bản là "Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản" nhưng nội dung của văn bản là cụ H12, cụ B3 đồng ý chuyển quyền sử dụng đất cho hai con trai là ông T2, ông V1 bằng cách chia đôi thửa đất số 46, diện tích 242m^2 cho mỗi người sử dụng ½ diện tích với điều kiện là ông T2, ông V1 có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng hai cụ; nếu bán cho người khác thì phải trích trả 1/3 giá trị cho các cụ. Như vậy, theo quy định tại Điều 705 Bộ luật dân sự 1995 thì văn bản

này không phải là hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vì không thể hiện ý chí của ông T2, ông V1 và không có nội dung về giá cả chuyển nhượng, nên không áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật Đất đai năm 1997 như phía nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền lại của bà Q đề nghị là phù hợp.

Việc cụ H12, cụ B3 chuyển quyền sử dụng đất cho ông T2, ông V1 mặc dù có ghi "thừa kế tài sản" nhưng không phải là bản di chúc. Bởi lẽ, hai thửa đất đã được các cụ chia cho từ năm 1993. Ông T2, ông V1 đã thực hiện nghĩa vụ hai cụ giao là bồi thường phần nhà của ông B4 bị tháo dỡ để cắt 01 phần đất sang thửa đất của ông V1. Đồng thời, ông T2, ông V1 cũng đã xây bức tường ngăn cách khuôn viên đất của ông B4 và đã xây nhà trên đất từ thời điểm năm 1993.

Văn bản "Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản" mặc dù có tiêu đề là "nhượng quyền sở hữu" và "thừa kế tài sản" nhưng nội dung không thỏa mãn là một hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc nội dung của một bản di chúc. Đây là hành vi pháp lý đơn phương của cụ H12, cụ B3 nhằm chấm dứt quyền, nghĩa vụ sử dụng đất của hai cụ và làm phát sinh quyền sử dụng đất của ông T2, ông V1. Hành vi pháp lý đơn phương này đã thỏa mãn quy định về giao dịch dân sự tại Điều 130 Bộ luật dân sự năm 1995. Tại thời điểm này, cụ H12 và cụ B3 có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia giao dịch; mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Về hình thức, giao dịch được lập thành văn bản, có xác nhận của UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Bắc (nay là phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh). Như vậy, giao dịch dân sự này thỏa mãn các điều kiện quy định tại Điều 131, 132, 133 Bộ luật dân sự năm 1995.

Hơn nữa, tại Đơn tố cáo đề ngày 18/5/2006 của cụ B3, có điểm chỉ của cụ B3 và xác nhận của UBND thị trấn T có nội dung như sau "Tôi hoàn toàn không còn quyền lợi gì bởi vì đất ở vợ chồng tôi đã chia cho 3 con trai rồi". Như vậy, có thể khẳng định, từ khi còn sống, cụ H12 và cụ B3 đã thể hiện ý chí của mình để định đoạt hết toàn bộ diện tích đất cho 3 con trai là ông B4, ông T2 và ông V1 sử dụng.

Đối với tài liệu là Đơn đề nghị đề ngày 28/9/1994 của ông Nguyễn Văn T2 do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, trong đơn có nội dung ông T2 viết " Bố mẹ tôi cho tới nay chưa hề chia đất ở cho con nào", chứng tỏ nội dung "Thư gửi các con của ba đẻ'' ngày 25/01/1993 chưa được thực hiện như phía ông T2 và ông V1 trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T2 thừa nhận đây là đơn do ông viết nhưng mới chỉ soạn thảo nháp, để định gửi UBND và các cơ quan có thẩm quyền xem xét lại việc đo đạc đất nhà ông, không lấy đất của bố mẹ ông để bán đất cho người khác sử dụng sai mục đích làm ô nhiễm môi trường…Nên ông vẫn ghi trong đơn là đất của bố mẹ ông là như vậy. Nhưng sau ông không gửi đi đâu nên phần kính gửi vẫn còn để trống. Ông giữ nguyên lời trình bày của ông từ trước đến nay tại Tòa án, xác định

gia đình ông đã thống nhất chia đất của bố mẹ ông theo nội dung "Thư gửi các con của ba đẻ'' từ năm 1993. Ông V1 và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đứng về phía ông T2, ông V1 cũng không nhất trí nội dung trong đơn đề nghị của ông T2 ở trên. Do đó không có căn cứ để xác định nội dung trong đơn đề nghị của ông T2 ở trên là đúng, không thể căn cứ vào nội dung đơn đề nghị này để khẳng định năm 1993 cụ H12 và cụ B3 chưa phân chia đất cho ông B4, ông T2 và ông V1. Ngoài ra, phía nguyên đơn còn cho rằng ông V1, ông T2 có hành vi ngược đãi, vi phạm nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng bố mẹ là cụ H12, cụ B3. Nhưng phía nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H12 và cụ Nguyễn Thị B3 là quyền sử dụng thửa đất số 45, diện tích 157,7m^2 và thửa đất số 46, diện tích 242m^2, cùng tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 01/HĐ-GD ngày 30/8/2004 của Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Cụ Nguyễn Văn H12 chết năm 2002. Ngày 30/8/2004, tại Phòng công chứng số B tỉnh Bắc Ninh, cụ Nguyễn Thị B3 lập Hợp đồng tặng cho với nội dung: Cụ H12 và cụ B3 được UBND tỉnh H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 399,7m^2. Từ năm 1993, thửa đất trên đã được cụ H12 và cụ B3 chia làm 03 phần cho các con trai gồm: Ông B4 (con trai cả đã mất) được 4,5m mặt đường, chạy dài hết đất có diện tích 157,7m^2 là thửa đất số 45; ông T2 (con trai thứ 2) được 3,3m mặt đường, chạy dài hết đất, có diện tích 121m^2 đã xây 01 ngôi nhà kiên cố; ông V1 ở giữa nhà ông B4 và ông T2 được 3,3m mặt đường, chạy dài hết đất, có diện tích 121m^2.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại thời điểm năm 2004, cụ B3 hoàn toàn khỏe mạnh, bình thường. Điều này được khẳng định tại giấy chứng nhận về sức khỏe. Mặc dù cụ B3 không biết chữ nhưng cụ điểm chỉ được, do đó không cần thiết phải có người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75 ngày 08/12/2000 của Chính phủ quy định về công chứng, chứng thực.

Việc một mình cụ B3 ký Hợp đồng tặng cho ông T2, ông V1 quyền sử dụng diện tích 242m^2 là đãđịnh đoạt vượt quá phần quyền sử dụng của mình. Tuy nhiên ý chí của hai cụ đãđược thể hiện trong các văn bản "Thư gửi các con của ba đẻ" và "Đơn xin nhượng quyền sở hữu thừa kế tài sản" lập từ ngày 17/7/1997. Đây là hành vi pháp lý đơn phương thể hiện việc chấm dứt quyền sử dụng đất của hai cụ và làm phát sinh quyền sử dụng đất của ông T2, ông V1. Nên việc một mình cụ B3 ký Hợp

đồng tặng cho ông T2, ông V1 vẫn là việc thực hiện ý nguyện của hai cụ trước đó. Do vậy, án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 01/HĐ-GD ngày 30/8/2004 của Phòng C tỉnh Bắc Ninh vô hiệu là có căn cứ.

[2.3]. Xét yêu cầu tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/7/2021 của Văn phòng C1, số công chứng 2195, quyển số 03/2021TP/CCSCC/HĐGD giữa ông Nguyễn Văn V1 với ông Nguyễn Văn T2 và Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/7/2021 của Văn phòng C1, số công chứng 2225, quyển số 03/2021TP/CCSCC/HĐGD giữa ông Nguyễn Văn T2 với chị Nguyễn Thị Minh H2 vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Như đã phân tích ở trên, từ khi còn sống cụ H12 và cụ B3 đã thể hiện ý chí về việc định đoạt hết toàn bộ diện tích đất tại thửa số 45 và 46 cho 03 con trai là ông B4, ông T2 và ông V1 sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông V1 vẫn nhất trí tặng cho ông T2 quyền sử dụng đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2. Ông T2 đã được cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất này là thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T. Sau khi ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, ngày 14/7/2021, tại Văn phòng C1, ông T2 tiếp tục lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất trên cho chị Nguyễn Thị Minh H2.

Việc tặng cho giữa ông V1 và ông T2, giữa ông T2 và chị H2 đều thuân thủ đúng quy định tại các Điều 116, 117, 118, 119, 500, 501, 502 và 503 Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy, việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc tuyên bố vô hiệu đối với 02 hợp đồng tặng cho trên là có cơ sở.

[2.4]. Xét yêu cầu tuyên giao dịch dân sự nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng ngày 22/5/2020 tại Văn phòng C1, số công chứng 1142.2020/VBTT, quyển số 01.2020 TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Trịnh Thị Ngân N1 vàông Nguyễn Văn T2 vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Như đã phân tích ở trên, ông T2 là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất số 197, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh theo đúng sự định đoạt của cụ H12 và cụ B3. Theo quy định tại Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông T2 có quyền sát nhập tài sản riêng của mình vào khối tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà N về việc hủy giao dịch dân sự sát nhập tài sản chung giữa ông T2 và bà N1 như bản án sơ thẩm đã nhận định là có căn cứ.

[2.5]. Xét yêu cầu tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726593 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 mang tên ông Nguyễn Văn V1; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726 594 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 mang tên ông Nguyễn Văn T2; hủy nội dung đăng ký biến động ngày

14/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T từ việc giao dịch của ông Nguyễn Văn V1 tặng cho ông Nguyễn Văn T2; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 120222, số vào sổ CS 03987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Minh H2 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 633157, số vào sổ CS 03674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2020 mang tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Trịnh Thị Ngân N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726593 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 cho ông V1; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726594 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 cho ông T2 và nội dung đăng ký biến động ngày 14/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T từ việc giao dịch của ông Nguyễn Văn V1 tặng cho ông Nguyễn Văn T2 đều đã không còn giá trị do được thay thế bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Nguyễn Thị Minh H2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T2, bà N1. Do đó, Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải tuyên hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng trên.

Như đã nhận định tại mục [2.3] và [2.4], không có căn cứ tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông V1 với T2; giữa ông T2 với chị H2 và giao dịch sát nhập tài sản giữa ông T2 với bà N1 vô hiệu nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 120222, số vào sổ CS 03987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/7/2021 mang tên chị Nguyễn Thị Minh H2 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 633157, số vào sổ CS 03674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2020 mang tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Trịnh Thị Ngân N1.

Việc bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các yêu cầu trên là có cơ sở để chấp nhận.

[2.6]. Xét yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 107/2021/4041811/HĐBĐ ngày 22/7/2021 giữa chị Nguyễn Thị Minh H2 với Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Theo như phân tích ở trên, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, diện tích 121m^2 đứng tên chủ sử dụng đất là chị Nguyễn Thị Minh H2. Hợp đồng thế chấp tài sản số: 107/2021/4041811/HĐBĐ giữa chị H2 với Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 là hợp đồng hợp pháp, được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp về nội dung và hình thức theo quy định tại các Điều 317, Điều 319 Bộ luật dân sự năm 2015.

Do đó, việc bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên Hợp đồng thế chấp trên vô hiệu là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại phiên tòa ngày 17/7/2023 Hội đồng xét xử đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu, chứng cứ. Sau đó, ngày 18/7/2023 cấp sơ thẩm đã ra Thông báo thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung đối với yêu cầu tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 107/2021/4041811/HĐBĐ ngày 22/7/2021 giữa chị Nguyễn Thị Minh H2 với Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 vô hiệu. Việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung sau khi đã ra quyết định xét xử là chưa đúng. Tuy nhiên Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn không vượt quá phạm vi, yêu cầu khởi kiện ban đầu và để giải quyết toàn diện triệt để vụ án, nên chấp nhận việc thụ lý yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn. Hơn nữa, tại phiên tòa ngày 31/7/2023, Tòa án cấp sơ thẩm đã cho các đương sự tiếp cận đầy đủ các tài liệu được thu thập trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, nên đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự.

HĐXX xét thấy bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ nào khác để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N.

Do đó, cần căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí: Do bà N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 87, điểm c khoản 1 Điều 92, các Điều 227 147, 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Mục 2 phần II Công văn số 64/TANDTC-PC Ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao; khoản 3 Điều 16 Luật Đất đai năm 1987; Điểm a khoản 1 Điều 188 Luật Đất đai 2013; các Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 130, 131, 132, 133, 142, 201, 202, 690 Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 116, 117, 118, 119, 123, 500, 501, 502, 503, 317, 319, 562, 564 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP Ngày 08/12/2000 Nghị định của Chính phủ quy định về Công chứng, chứng thực, xử:

1. Không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà Nguyễn Thị N; yêu cầu của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q về những nội dung sau:

1.1. Chia theo pháp luật di sản chia thừa kế của cụ Nguyễn Văn H12 và cụ Nguyễn Thị B3 là quyền sử dụng thửa đất số 45, tờ bản đồ số 04, diện tích 157,7m^2 và thửa đất số 46, tờ bản đồ số 04, diện tích 242m^2, cùng tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ hiện nay là khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 01/HĐ-GD ngày 30/8/2005 của Phòng C tỉnh Bắc Ninh giữa bên tặng cho là cụ Nguyễn Thị B3, bên nhận tặng cho làông Nguyễn Văn T2; đối tượng tặng cho là quyền sử dụng ½ thửa đất số 46, diện tích 242m^2 tại địa chỉ nay là khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh vô hiệu.

1.3. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726 593 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 mang tên ông Nguyễn Văn V1 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 726 594 do UBND huyện T cấp ngày 09/5/2005 mang tên ông Nguyễn Văn T2.

1.4. Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/7/2021 của Văn phòng C1, số công chứng 2195, quyển số 03/2021TP/CCSCC/HĐGD giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn V1, bên nhận tặng cho là ông Nguyễn Văn T2; đối tượng tặng cho là thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh vô hiệu.

1.5. Tuyên hủy nội dung đăng ký biến động ngày 14/7/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T từ việc giao dịch của ông Nguyễn Văn V1 tặng cho ông Nguyễn Văn T2.

1.6. Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/7/2021 của Văn phòng C1, số công chứng 2225, quyển số 03/2021TP/CCSCC/HĐGD giữa bên tặng cho là ông Nguyễn Văn T2, bên nhận tặng cho là chị Nguyễn Thị Minh H2; đối tượng tặng cho là quyền sử dụng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh vô hiệu.

1.7. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DC 120222, số vào sổ CS 03987 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 22/7/2021 cho chị Nguyễn Thị Minh H2 đối với thửa đất số 26, tờ bản đồ số 08, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

1.8. Tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 107/2021/4041811/HĐBĐ ngày 22/7/2021 giữa: Bên thế chấp là chị Nguyễn Thị Minh H2, bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đ, chi nhánh T12 vô hiệu.

1.9. Tuyên giao dịch dân sự nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng ngày 22/5/2020 tại Văn phòng C1, số công chứng 1142.2020/VBTT, quyển số 01.2020 TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Trịnh Thị Ngân N1 và ông Nguyễn Văn T2;

đối tượng sát nhập là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 4, diện tích 121m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh vô hiệu.

1.10. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 633157, số vào sổ CS 03674 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 10/6/2020 mang tên ông Nguyễn Văn T2 và bà Trịnh Thị Ngân N1 đối với thửa đất số 27, tờ bản đồ số 8, diện tích 125,7m^2 tại khu phố M, phường Đ, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị H1. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND tp Từ Sơn;
- Chi cục THADS tp Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Sơn